

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ PHI NÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM - TỪ GỢI MỞ CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀ ẤN ĐỘ

NGÔ KIM HOÀNG NGUYỄN*

Ngày nhận bài: 15/01/2026

Ngày phản biện: 01/3/2026

Ngày đăng bài: 25/6/2026

Tóm tắt:

Bài viết phân tích và so sánh pháp luật về bảo hộ chỉ dẫn địa lý phi nông nghiệp của Liên minh châu Âu và Ấn Độ, hai mô hình tiêu biểu với cách tiếp cận khác nhau trong bảo hộ tài sản trí tuệ gắn với di sản văn hóa và không gian địa lý. Tại Liên minh châu Âu, Quy định (EU) 2023/2411 lần đầu thiết lập cơ chế thống nhất cho chỉ dẫn địa lý thủ công và công nghiệp do EUIPO quản lý. Trong khi đó, Ấn Độ áp dụng Đạo luật Chỉ dẫn địa lý hàng hóa năm 1999 với mô hình kết hợp giữa cộng đồng và hiệp hội địa phương. Nếu EU nhấn mạnh quản lý tập trung và minh bạch ở cấp khu vực thì Ấn Độ chú trọng phân quyền và bảo tồn làng nghề truyền thống. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất Việt Nam xây dựng cơ chế riêng cho chỉ dẫn địa lý (CDĐL) phi nông nghiệp, kết hợp quản lý tập trung với vận hành cộng đồng nhằm bảo vệ hiệu quả giá trị văn hóa và thương hiệu địa phương.

Abstract:

This article analyses and compares the legal frameworks for the protection of non-agricultural geographical indications in the European Union and India, two representative models reflecting different approaches to the protection of intellectual property linked to cultural heritage and geographical origin. In the European Union, Regulation (EU) 2023/2411 marks a turning point by establishing, for the first time, a unified system for craft and industrial geographical indications administered by EUIPO. By contrast, India applies the Geographical Indications of Goods (Registration and Protection) Act 1999, which adopts a hybrid model combining community-based participation with local associations. While the EU emphasises centralised and transparent management at the regional level, India places greater weight on decentralisation and the preservation of traditional craft villages. On this basis, the article proposes that Vietnam should develop a specific legal mechanism for non-agricultural geographical

* Khoa Luật Quốc tế, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh; Email: nkhnghuyen@hcmulaw.edu.vn

indications, combining centralised management with community-based operation in order to effectively safeguard cultural values and local branding.

Từ khóa:

Sở hữu trí tuệ, chỉ dẫn địa lý, phi nông nghiệp, Liên minh châu Âu, Ấn Độ.

Keywords:

IP, geographical indications, non-agricultural, European Union, India.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, CDĐL nổi lên như một trong những công cụ quan trọng trong việc bảo vệ tài sản trí tuệ gắn liền với nguồn gốc địa lý và bản sắc văn hóa địa phương. CDĐL không chỉ đơn thuần là một chỉ dấu thương mại, mà còn phản ánh giá trị lịch sử, tay nghề truyền thống và bản sắc văn hóa, xã hội của cộng đồng sản xuất. Trong hơn hai thập kỷ qua, CDĐL đã chứng tỏ vai trò là một đòn bẩy phát triển kinh tế, xã hội bền vững, đặc biệt đối với các vùng nông thôn, miền núi, nơi có nguồn tài nguyên văn hóa và tri thức truyền thống phong phú nhưng chưa được khai thác đúng mức¹.

Tại Việt Nam, mặc dù hệ thống pháp luật về CDĐL đã hình thành tương đối đầy đủ, với nền tảng là Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi các năm 2009, 2019, 2022 và 2025) (Luật SHTT), song trọng tâm bảo hộ vẫn chủ yếu dành cho các sản phẩm nông nghiệp. Trong khi đó, nhiều sản phẩm phi nông nghiệp như lụa, gốm, đá mỹ nghệ, tranh dân gian... vốn có giá trị văn hóa, lịch sử và kinh tế đặc biệt vẫn chưa được bảo hộ một cách bài bản và hiệu quả. Việc thiếu khung pháp lý riêng biệt và hướng dẫn kỹ thuật phù hợp cho loại sản phẩm này đang tạo ra khoảng trống lớn trong hệ thống bảo vệ tài sản trí tuệ của quốc gia². Bài viết lựa chọn Liên minh châu Âu (EU) và Ấn Độ làm đối tượng nghiên cứu so sánh dựa trên cơ sở Liên minh châu Âu (EU) là khu vực đầu tiên trên thế giới ban hành Quy định (EU) 2023/2411³ nhằm thiết lập hệ thống bảo hộ thống nhất dành riêng cho CDĐL thủ công và công nghiệp, đại diện cho mô

¹ Bently, L., Sherman, B., Gangjee, D., & Johnson, P. (2018), “*Intellectual Property Law*” [Dịch: Luật Sở hữu trí tuệ], (5th ed.), Oxford University Press, tr.1034.

² Tạp chí Kinh tế và Dự báo (2024), “*Một số quy định pháp luật sở hữu trí tuệ về hoạt động quản lý chỉ dẫn địa lý của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý*”, truy cập <https://kinhtevadubao.vn/mot-so-quy-dinh-phap-luat-so-huu-tri-tue-ve-hoat-dong-quan-ly-chi-dan-dia-ly-cua-to-chuc-quan-ly-chi-dan-dia-ly-28840.html>, truy cập ngày 19/12/2025.

³ European Parliament and Council (2023), *Regulation (EU) 2023/2411* [Dịch: Quy định (EU) 2023/2411].

hình quản trị tập trung ở cấp khu vực. Bên cạnh đó, Ấn Độ là quốc gia đang phát triển có cấu trúc kinh tế - xã hội và truyền thống làng nghề gần với Việt Nam, đồng thời áp dụng thành công mô hình bảo hộ CDĐL dựa trên cộng đồng thông qua Geographical Indications of Goods (Registration and Protection) Act 1999 (Đạo luật (Đăng ký và Bảo hộ) CDĐL đối với hàng hoá 1999 (Đạo luật CDĐL 1999)). Ngoài ra, mặc dù một số quốc gia ASEAN như Thái Lan đã mở rộng phạm vi bảo hộ CDĐL đối với sản phẩm thủ công theo Đạo luật Bảo hộ CDĐL 2003 (Geographical Indications Protection Act B.E. 2546 (2003)), các mô hình này vẫn chịu ảnh hưởng đáng kể từ EU và Ấn Độ. Vì vậy, việc phân tích hai mô hình nền tảng cho phép rút ra kinh nghiệm có giá trị khái quát cao hơn cho Việt Nam. Thực tế cho thấy, các quốc gia như Liên minh châu Âu (EU) và Ấn Độ đã xây dựng những cơ chế pháp lý hiệu quả để bảo hộ CDĐL cho sản phẩm phi nông nghiệp, từ đó góp phần gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống, góp phần nâng cao thu nhập, tạo việc làm và đẩy mạnh xuất khẩu⁴.

Bài viết này nhằm phân tích các quy định hiện hành về CDĐL phi nông nghiệp tại EU và Ấn Độ, đánh giá hiệu quả thực thi và minh họa bằng các trường hợp điển hình đã được bảo hộ thành công. Trên cơ sở đó, bài viết sẽ đối chiếu và phản biện với thực trạng của Việt Nam vốn đang thiếu một hành lang pháp lý chuyên biệt và hiệu quả dành cho CDĐL phi nông nghiệp. Từ những phân tích này, bài viết sẽ đưa ra các khuyến nghị nhằm xây dựng một hệ thống bảo hộ CDĐL phi nông nghiệp bền vững và phù hợp với điều kiện kinh tế và xã hội của Việt Nam. Thông qua đó có thể đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và tạo tiền đề cho việc hội nhập hiệu quả vào các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới⁵.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Trong hai thập kỷ gần đây, các nghiên cứu quốc tế về CDĐL đã phát triển theo ba hướng tiếp cận học thuật chủ đạo. Thứ nhất, nhóm nghiên cứu kinh tế - xã hội tiếp cận CDĐL như một công cụ phát triển địa phương và một dạng hàng hóa công mang tính tập thể. Các công trình tiêu biểu của Elizabeth Barham (2003)⁶ và Andrea Belletti, Andrea Marescotti và François Touzard (2017)⁷ nhấn mạnh rằng CDĐL bên cạnh tạo

⁴ Marie-Vivien, D. (2015), *The Protection of Geographical Indications: Law and Practice in the EU and India* [Dịch: Bảo hộ chỉ dẫn địa lý: Pháp luật và thực tiễn tại Liên minh châu Âu và Ấn Độ], Cambridge University Press, Cambridge, tr.247.

⁵ Belletti, G., Marescotti, A., & Touzard, J.-M. (2017), “Geographical indications, public goods, and sustainable development: The roles of actors’ strategies and public policies” [Dịch: Chỉ dẫn địa lý, hàng hóa công và phát triển bền vững: Vai trò của chiến lược các bên liên quan và chính sách công], *World Development*, 98, tr.46.

⁶ Barham, E. (2003), “Translating terroir: The global challenge of French AOC labeling” [Dịch: Diễn giải khái niệm “terroir”: Thách thức toàn cầu đối với nhãn hiệu AOC của Pháp], *Economic Geography*, 79(1), 2003, tr.128-130.

⁷ Belletti, G., Marescotti, A., & Touzard, J.-M. (2017), *tlđđ*, tr.45-46.

ra giá trị thị trường còn góp phần duy trì tri thức truyền thống, củng cố bản sắc cộng đồng và thúc đẩy phát triển bền vững tại khu vực nông thôn. Thứ hai, các nghiên cứu pháp lý tập trung phân tích cơ chế bảo hộ CDĐL trong khuôn khổ WTO và đặc biệt là Điều 22-24 của Hiệp định TRIPS, cũng như sự phát triển mở rộng của mô hình bảo hộ trong pháp luật EU. Các học giả như Dev Gangjee và Lionel Bently chỉ ra xu hướng dịch chuyển của CDĐL từ phạm vi nông sản truyền thống sang các sản phẩm mang giá trị văn hóa và thủ công, phản ánh quá trình “phi nông nghiệp hóa” của cơ chế bảo hộ này trong bối cảnh kinh tế sáng tạo. Thứ ba, liên quan đến các nghiên cứu chuyên sâu về pháp luật châu Á, tiêu biểu là công trình của Delphine Marie-Vivien (2015), phân tích kinh nghiệm của Ấn Độ trong việc bảo hộ sản phẩm thủ công thông qua mô hình quản trị cộng đồng và cơ chế “Authorized User” (người sử dụng hợp pháp), qua đó cho thấy khả năng thích ứng linh hoạt của CDĐL đối với các nền kinh tế đang phát triển nơi yếu tố con người đóng vai trò trung tâm thay vì điều kiện tự nhiên thuần túy.

Mặc dù đạt được những đóng góp quan trọng, hệ thống nghiên cứu hiện nay vẫn bộc lộ ba khoảng trống học thuật đáng chú ý. Thứ nhất, phần lớn các phân tích vẫn đặt CDĐL trong khuôn khổ sản phẩm nông nghiệp, dẫn đến việc thiếu nền tảng lý luận riêng cho chỉ dẫn địa lý phi nông nghiệp⁸. Thứ hai, mối quan hệ nhân quả giữa yếu tố địa lý, điều kiện tự nhiên và kỹ năng thủ công trong các sản phẩm phi nông nghiệp chưa được làm rõ một cách hệ thống dưới góc độ pháp lý.⁹ Thứ ba, còn thiếu các nghiên cứu so sánh trực tiếp giữa mô hình quản trị mang tính thể chế cao của EU và các mô hình dựa trên cộng đồng tại các quốc gia đang phát triển nhằm phục vụ mục tiêu cải cách pháp luật quốc gia.¹⁰ Các nghiên cứu hiện nay trong nước hiện nay chưa xây dựng một khuôn khổ lý luận riêng cho CDĐL phi nông nghiệp dưới góc độ pháp lý. Trên cơ sở đó, tính mới của bài viết này nằm ở việc đề xuất một cách tiếp cận pháp lý chuyên biệt đối với CDĐL phi nông nghiệp thông qua phân tích so sánh hai mô hình quản trị khác biệt là mô hình thể chế hóa của EU và mô hình cộng đồng của các quốc gia đang phát triển nhằm hướng tới xây dựng một định nghĩa học thuật định hướng cho quá trình hoàn thiện khung pháp luật về CDĐL phi nông nghiệp tại Việt Nam.

3. Khái niệm chỉ dẫn địa lý phi nông nghiệp

Khác với sản phẩm nông nghiệp, trong đó mối liên hệ giữa chất lượng sản phẩm và điều kiện địa lý thường được xác lập trực tiếp thông qua các yếu tố sinh thái như

⁸ World Intellectual Property Organization (2020), *Geographical Indications: An Introduction* (2nd edn) [Dịch: Chỉ dẫn địa lý: Một giới thiệu tổng quan], tr.8, truy cập <https://tind.wipo.int/record/44179/files/wipo-pub-952-2021-en-geographical-indications-an-introduction-2nd-edition.pdf>, truy cập ngày 25/12/2025.

⁹ Dev Gangjee, *Relocating the Law of Geographical Indications* [Dịch: Tái định vị pháp luật về chỉ dẫn địa lý] (Cambridge University Press 2012), tr.210-215.

¹⁰ Marie-Vivien, D. (2015), *tlđđ*, tr.248.

khí hậu, thổ nhưỡng hoặc môi trường tự nhiên. CDĐL đối với sản phẩm phi nông nghiệp được hình thành trên cơ sở sự tương tác tổng hợp giữa yếu tố tự nhiên và yếu tố con người trong một không gian địa lý xác định¹¹. Mỗi liên hệ địa lý trong trường hợp này phản ánh các điều kiện tự nhiên của khu vực sản xuất được tích lũy và củng cố thông qua quá trình hình thành, duy trì và truyền thừa các kỹ năng sản xuất truyền thống của cộng đồng địa phương qua nhiều thế hệ.

Mặc dù sản phẩm phi nông nghiệp thường gắn với hoạt động chế tác của con người, yếu tố tự nhiên vẫn giữ vai trò nền tảng trong việc hình thành các đặc tính vật chất ban đầu của sản phẩm. Trong nhiều trường hợp, điều kiện địa lý quyết định trực tiếp chất lượng nguyên liệu hoặc tạo ra những đặc điểm kỹ thuật khó có thể tái tạo ở các khu vực khác. Chẳng hạn, sản phẩm dầu gỗ đàn hương (sandalwood oil) Mysore của Ấn Độ có đặc tính mùi hương đặc trưng phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện khí hậu và thành phần thổ nhưỡng của bang Karnataka, nơi có môi trường sinh trưởng tự nhiên của cây đàn hương. Tương tự, trong nhiều ngành dệt thủ công truyền thống, quá trình nhuộm màu chịu ảnh hưởng đáng kể từ độ pH và thành phần khoáng của nguồn nước địa phương, trong khi các sản phẩm gốm hoặc đá mỹ nghệ lại phụ thuộc vào cấu trúc khoáng chất tự nhiên của vùng nguyên liệu, yếu tố quyết định độ bền, màu sắc và tính chất cơ học của sản phẩm hoàn thiện. Do đó, yếu tố tự nhiên có thể được xem là điều kiện tiền đề tạo nên cơ sở vật chất cho các đặc tính đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý phi nông nghiệp.

Bên cạnh đó, danh tiếng và giá trị đặc trưng của sản phẩm phi nông nghiệp chủ yếu được định hình thông qua yếu tố con người, bao gồm kỹ năng thủ công truyền thống, tri thức cộng đồng, kỹ thuật chế tác được tích lũy và truyền lại qua nhiều thế hệ cũng như bản sắc văn hóa gắn liền với hoạt động sản xuất tại địa phương. Chính quá trình tương tác lâu dài giữa cộng đồng sản xuất và môi trường địa lý đã chuyển hóa các điều kiện tự nhiên thành giá trị văn hóa và thương mại cụ thể của sản phẩm¹². Vì vậy, trong trường hợp chỉ dẫn địa lý phi nông nghiệp, yếu tố tự nhiên và yếu tố con người không tồn tại độc lập mà hình thành mối quan hệ nhân quả mang tính bổ trợ, trong đó điều kiện tự nhiên tạo nền tảng vật chất, còn tri thức và kỹ năng truyền thống đóng vai trò quyết định trong việc duy trì danh tiếng và chất lượng sản phẩm.

Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất khái niệm CDĐL phi nông nghiệp được hiểu là “dấu hiệu dùng để chỉ các sản phẩm thủ công, mỹ nghệ hoặc công nghiệp truyền thống

¹¹ Rangnekar, D. (2004), “*The Socio-Economics of Geographical Indications*” [Dịch: Kinh tế - xã hội của chỉ dẫn địa lý], UNCTAD-ICTSD Project on IPRs and Sustainable Development, Geneva, tr.6-8.

¹² Marie-Vivien, D. (2015), *tlđđ*, tr.248-256.

có chất lượng, danh tiếng hoặc đặc tính đặc thù được hình thành chủ yếu từ sự tương tác giữa điều kiện tự nhiên của khu vực địa lý xác định và kỹ năng, tri thức hoặc phương pháp sản xuất truyền thống của cộng đồng địa phương”.

4. Khung pháp lý bảo hộ chỉ dẫn địa lý phi nông nghiệp tại Liên minh châu Âu, Ấn Độ và một số gợi mở hoàn thiện pháp luật Việt Nam

4.1. Khung pháp lý bảo hộ chỉ dẫn địa lý phi nông nghiệp tại Liên minh châu Âu, Ấn Độ

4.1.1. Khái niệm và điều kiện bảo hộ

Trong pháp luật EU, khái niệm CDĐL đối với sản phẩm thủ công và công nghiệp được quy định tại Điều 2(1) của Quy định (EU) 2023/2411 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng ngày 18 tháng 10 năm 2023 về bảo hộ CDĐL đối với sản phẩm thủ công và công nghiệp. Theo đó, CDĐL là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ một khu vực địa lý nhất định, trong đó chất lượng, danh tiếng hoặc đặc tính khác của sản phẩm chủ yếu gắn với khu vực địa lý đó¹³. Về mặt hình thức, định nghĩa này không khác biệt đáng kể so với cấu trúc của Điều 22 Hiệp định TRIPS. Tuy nhiên, điểm mang tính quyết định của pháp luật EU thể hiện ở cách thiết kế điều kiện bảo hộ. Điều 5 của Quy định (EU) 2023/2411 yêu cầu hồ sơ kỹ thuật phải mô tả chi tiết sản phẩm và giải thích mối liên hệ giữa sản phẩm với khu vực địa lý thông qua các yếu tố như phương pháp sản xuất, tiêu chuẩn kỹ thuật, cũng như cơ chế kiểm soát chất lượng¹⁴. Cách thiết kế này cho thấy pháp luật EU không coi mối liên hệ địa lý là một yếu tố hiển nhiên, mà là một quan hệ cần được chứng minh trong khuôn khổ pháp lý. Điều kiện bảo hộ vì vậy không chỉ phụ thuộc vào việc tồn tại mối liên hệ giữa sản phẩm và khu vực địa lý, mà phụ thuộc vào khả năng chứng minh mối liên hệ đó thông qua một hệ thống lập luận và chứng cứ phù hợp¹⁵. Chính cơ chế này cho phép EU mở rộng phạm vi bảo hộ sang các sản phẩm phi nông nghiệp, nơi mối liên hệ địa lý không thể được giải thích trực tiếp bằng các yếu tố tự nhiên, mà phải được suy luận từ thực tiễn sản xuất và danh tiếng thị trường¹⁶.

Trong khi đó, pháp luật Ấn Độ tiếp cận khái niệm CDĐL theo một hướng khác. Điều 2(e) của Đạo luật về CDĐL của Hàng hóa (Đăng ký và Bảo hộ) năm 1999 xác

¹³ Nghị viện và Hội đồng châu Âu, “Regulation (EU) 2023/2411 of 18 October 2023 on the protection of geographical indications for craft and industrial products” [Dịch: Quy định (EU) 2023/2411 ngày 18/10/2023 về bảo hộ chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm thủ công và công nghiệp], *Official Journal of the European Union*, 2023, Điều 2(1).

¹⁴ *Nt.*, Điều 5.

¹⁵ Bently, L., Sherman, B., Gangjee, D., & Johnson, P. (2018), *tlđđ*, tr.977-980.

¹⁶ Ủy ban châu Âu, *Non-Agricultural Geographical Indications: Economic Impact Study* [Dịch: Nghiên cứu tác động kinh tế của chỉ dẫn địa lý phi nông nghiệp], Brussels, 2023, tr.41-49.

định CDĐL là dấu hiệu dùng để chỉ hàng hóa có nguồn gốc từ một lãnh thổ, khu vực hoặc địa phương nhất định, trong đó danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính của hàng hóa chủ yếu gắn với nguồn gốc địa lý đó¹⁷. Khác với pháp luật EU, hệ thống pháp luật Ấn Độ không xây dựng một cơ chế chuẩn hóa chặt chẽ đối với việc chứng minh mối liên hệ địa lý. Điều 11 của Đạo luật CDĐL năm 1999 cho phép người nộp đơn sử dụng nhiều loại chứng cứ khác nhau, bao gồm tài liệu lịch sử, tập quán sản xuất và sự thừa nhận của thị trường nhằm chứng minh danh tiếng hoặc đặc tính của sản phẩm.¹⁸ Cách tiếp cận này cho thấy pháp luật Ấn Độ không “xây dựng” mối liên hệ địa lý thông qua một quy trình pháp lý mang tính kỹ thuật, mà “công nhận” một mối liên hệ đã được hình thành và củng cố trong đời sống xã hội¹⁹.

Sự khác biệt giữa hai hệ thống không nằm ở việc có hay không có điều kiện bảo hộ, mà nằm ở cách xác lập điều kiện đó. Trong khi pháp luật EU thiết lập một cơ chế pháp lý nhằm chuẩn hóa và kiểm soát việc chứng minh mối liên hệ địa lý, thì pháp luật Ấn Độ lại thừa nhận và hợp pháp hóa danh tiếng đã được xã hội xác lập thông qua thực tiễn²⁰. Tuy nhiên, bất chấp sự khác biệt về kỹ thuật lập pháp, cả hai hệ thống đều hình thành điều kiện chung để bảo hộ CDĐL không được xác định chủ yếu bởi các yếu tố tự nhiên, mà ngày càng phụ thuộc vào yếu tố con người. Các yếu tố bao gồm tri thức, kỹ năng và truyền thống sản xuất của cộng đồng địa phương được xem xét như là điều kiện cần cho cơ chế bảo hộ²¹. Trên cơ sở đó, trong bối cảnh hiện đại ngày nay, điều kiện bảo hộ CDĐL phi nông nghiệp không còn thuần túy dựa trên mối quan hệ nhân quả trực tiếp giữa điều kiện tự nhiên và chất lượng sản phẩm mà phải dựa trên khả năng chứng minh danh tiếng được hình thành thông qua sự tương tác lâu dài giữa không gian địa lý và hoạt động của con người²².

4.1.2. Chủ thể quyền

Việc xác định chủ thể quyền trong chế định CDĐL không chỉ là vấn đề kỹ thuật pháp lý, mà phản ánh cách thức pháp luật xử lý bản chất tập thể của danh tiếng gắn với địa danh. Trong pháp luật EU, Điều 7 Quy định (EU) 2023/2411 quy định rằng đơn

¹⁷ Geographical Indications of Goods (Registration and Protection) Act 1999 [Dịch: Đạo luật về Chỉ dẫn địa lý của hàng hóa (Đăng ký và Bảo hộ) năm 1999 của Ấn Độ], Điều 2(e).

¹⁸ Nt., Điều 11.

¹⁹ Marie-Vivien, D. (2015), *tlđđ*, tr.238-242.

²⁰ Dev Gangjee, *Relocating the Law of Geographical Indications* [Dịch: Tái định vị pháp luật về chỉ dẫn địa lý], Cambridge University Press, 2012, tr.220-225.

²¹ Elizabeth Barham, “*Translating terroir: The global challenge of French AOC labeling*” [Dịch: Diễn giải khái niệm terroir: Thách thức toàn cầu đối với hệ thống AOC của Pháp], *Economic Geography*, Tập 79, Số 1, 2003.

²² OECD, *Strengthening Geographical Indications for Local Development* [Dịch: Tăng cường chỉ dẫn địa lý phục vụ phát triển địa phương], OECD Publishing, 2023, tr.56-60.

đăng ký CDĐL phải do một nhóm sản xuất nộp. Quy định này nhằm tổ chức thủ tục đăng ký và thể hiện một lựa chọn lập pháp mang tính nguyên tắc là danh tiếng gắn với địa danh không thể bị cá nhân hóa thành quyền sở hữu riêng lẻ. Trong cấu trúc này, nhóm sản xuất không chỉ là chủ thể đăng ký, mà còn là thiết chế chịu trách nhiệm duy trì tiêu chuẩn sản phẩm và kiểm soát việc sử dụng CDĐL sau khi được bảo hộ²³. Theo đó, quyền đối với CDĐL không được trao cho một chủ thể cụ thể theo nghĩa truyền thống, mà được tổ chức thông qua một thiết chế tập thể có chức năng bảo vệ và duy trì danh tiếng²⁴.

Ngược lại, pháp luật Ấn Độ thiết lập một cấu trúc khác thông qua cơ chế “Authorized User” tại các Điều 17 đến Điều 21 của Đạo luật CDĐL năm 1999. Theo cơ chế này, quyền đối với CDĐL và quyền sử dụng được tách biệt, cho phép cá nhân tham gia khai thác giá trị của CDĐL nhưng phải được đăng ký và chịu sự kiểm soát về điều kiện sử dụng²⁵. Cách tiếp cận này hình thành một cấu trúc hai tầng, trong đó danh tiếng được duy trì ở cấp độ cộng đồng, còn việc khai thác danh tiếng được thực hiện ở cấp độ cá nhân dưới sự điều chỉnh của pháp luật. Sự khác biệt giữa hai mô hình không nằm ở mục tiêu bảo hộ, mà ở kỹ thuật tổ chức quyền. Trong khi pháp luật EU lựa chọn cách tiếp cận tập trung hóa thông qua thiết chế đại diện, thì pháp luật Ấn Độ lại phân tầng quyền nhằm dung hòa giữa yêu cầu bảo vệ lợi ích cộng đồng và nhu cầu khai thác thương mại của cá nhân. Tuy nhiên, cả hai hệ thống đều có điểm hội tụ chung khi xem đây là một dạng tài sản tập thể, không thể vận hành theo lô-gic quyền sở hữu trí tuệ cá nhân truyền thống²⁶.

4.1.3. Quy trình đăng ký và cơ chế phản đối

Nếu điều kiện bảo hộ trả lời câu hỏi sản phẩm nào có thể được bảo hộ thì quy trình đăng ký lại trả lời một câu hỏi có tính nền tảng hơn là thông qua cơ chế nào để pháp luật xác nhận danh tiếng gắn với địa danh là một danh tiếng xác định, có tính chính danh và xứng đáng được trao hiệu lực pháp lý. Phương diện này đã thể hiện sự khác biệt giữa EU và Ấn Độ về kỹ thuật thủ tục, cũng như phản ánh sự khác biệt trong cách hiểu bản chất của danh tiếng trong cấu trúc pháp lý của CDĐL²⁷.

Trong pháp luật EU, quy trình đăng ký theo Quy định (EU) 2023/2411 được thiết kế theo hướng phân tầng giữa cấp quốc gia và cấp Liên minh. Các Điều 10 đến Điều 12

²³ Dev Gangjee (2012), *tlđđ*, tr.230-236.

²⁴ OECD (2023), *tlđđ*, tr.56.

²⁵ Marie-Vivien, D. (2015), *tlđđ*, tr.238-242.

²⁶ Bently, L., Sherman, B., Gangjee, D., & Johnson, P. (2018), *tlđđ*, tr.982.

²⁷ Dev Gangjee (2012), *tlđđ*, tr.240-245.

cho thấy đơn đăng ký không dừng lại ở việc được kiểm tra về hình thức và nội dung mà còn phải trải qua giai đoạn công bố để các chủ thể có liên quan thực hiện quyền phản đối. Tuy nhiên, ý nghĩa của cơ chế này không thể được hiểu đơn thuần như một thủ tục kỹ thuật quen thuộc trong pháp luật sở hữu trí tuệ. Điểm cốt lõi nằm ở chỗ, CDĐL không phải là kết quả của một hành vi sáng tạo cá nhân có thể xác định độc lập, mà là kết tinh của một danh tiếng được hình thành trong lòng xã hội và được thị trường kiểm nghiệm theo thời gian²⁸. Vì vậy, việc công bố và cho phép phản đối nhằm phát hiện khả năng xung đột quyền cũng như đóng vai trò như một cơ chế kiểm định xã hội đối với chính danh tiếng được yêu cầu bảo hộ. Danh tiếng không được mặc nhiên thừa nhận chỉ dựa trên tuyên bố của người nộp đơn, mà phải được đặt dưới khả năng bị chất vấn bởi các chủ thể khác trên thị trường, bao gồm cả những người sản xuất trong cùng khu vực hoặc những chủ thể có lợi ích liên quan²⁹.

Chính vì vậy, trong mô hình của EU, quy trình đăng ký không chỉ là thủ tục hành chính theo nghĩa hẹp, mà là một cơ chế xác lập tính chính danh pháp lý cho danh tiếng tập thể. Một CDĐL chỉ thực sự trở thành quyền khi danh tiếng của nó vượt qua được sự kiểm tra công khai trong một không gian pháp lý có tổ chức. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh thị trường chung của EU, nơi một CDĐL sau khi được đăng ký sẽ có hiệu lực trên phạm vi toàn Liên minh. Trong trường hợp thiếu cơ chế phản đối, một danh tiếng yếu hoặc chưa được kiểm chứng đầy đủ có thể bị hợp pháp hóa với hiệu lực vượt xa phạm vi xã hội vốn tạo ra nó³⁰. Bản chất này còn gắn với cách pháp luật EU định vị vai trò của thiết chế nhà nước. Cơ quan có thẩm quyền ngoài thực hiện chức năng kiểm tra điều kiện pháp lý còn đóng vai trò điều phối một quá trình xác nhận tập thể, trong đó thủ tục trở thành công cụ tạo lập niềm tin pháp lý đối với danh tiếng. Chính điều này lý giải vì sao quy trình đăng ký của EU tuy phức tạp và nhiều tầng, nhưng lại tạo ra mức độ ổn định và độ tin cậy cao đối với các CDĐL đã được bảo hộ³¹.

Trong khi đó, pháp luật Ấn Độ tuy cũng thiết lập cơ chế công bố và phản đối tại Điều 13 và 14 của Đạo luật CDĐL năm 1999, nhưng không phát triển cơ chế này thành một thiết chế kiểm chứng danh tiếng ở cấp độ tương tự. Điều này phản ánh một tiền đề khác, theo đó danh tiếng của các sản phẩm thủ công truyền thống được giả định là đã được xác lập tương đối vững chắc trong đời sống xã hội trước khi bước vào quy

²⁸ Bently, L., Sherman, B., Gangjee, D., & Johnson, P. (2018), *tlđđ*, tr.975.

²⁹ OECD (2023), *tlđđ*, tr.58-62.

³⁰ Ủy ban châu Âu, *Non-Agricultural Geographical Indications: Economic Impact Study* [Dịch: Nghiên cứu tác động kinh tế của CDĐL phi nông nghiệp], Brussels, 2023, tr.41-49.

³¹ Dev Gangjee (2012), *tlđđ*, tr.245-248.

trình pháp lý³². Nói cách khác, nếu Liên minh châu Âu sử dụng thủ tục để tạo lập tính chính danh cho danh tiếng, thì Ấn Độ chủ yếu dùng thủ tục để ghi nhận và bảo vệ một danh tiếng đã tồn tại. Sự khác biệt này phản ánh hai cách tiếp cận, trong đó một bên nhấn mạnh tính hợp lệ thể chế, còn bên kia đề cao tính xác thực xã hội. Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp, quy trình đăng ký không chỉ là một thủ tục hành chính đơn thuần mà là cơ chế xác định chủ thể đại diện cho danh tiếng tập thể và trao cho danh tiếng đó hiệu lực đối kháng với bên thứ ba³³.

4.1.4. Thực thi và phạm vi bảo hộ

Sự khác biệt sâu sắc nhất giữa các hệ thống pháp luật về CDĐL không nằm ở khâu định nghĩa hay đăng ký, mà bộc lộ rõ nét ở giai đoạn thực thi. Chính tại thời điểm phát sinh tranh chấp, pháp luật buộc phải trả lời một câu hỏi mang tính bản chất: nó đang bảo vệ điều gì. Nếu đối tượng bảo hộ chỉ là nguồn gốc địa lý, thì CDĐL vẫn vận hành như một công cụ thông tin. Nhưng nếu đối tượng bảo hộ là danh tiếng gắn với nguồn gốc, thì chế định này đã chuyển sang bảo vệ một giá trị kinh tế vô hình. Trong pháp luật EU, sự chuyển hóa này được thể hiện rõ qua án lệ *Bureau National Interprofessionnel du Cognac v Sosia*. Tòa án Công lý EU khẳng định rằng hành vi “gợi nhắc” (evocation) cũng có thể cấu thành xâm phạm, ngay cả khi không tồn tại sự nhầm lẫn trực tiếp về nguồn gốc³⁴. Điều này có ý nghĩa lý luận đặc biệt, bởi nó cho thấy phạm vi bảo hộ không còn giới hạn ở việc ngăn chặn thông tin sai lệch, mà mở rộng sang việc bảo vệ khả năng khai thác danh tiếng gắn với CDĐL. Pháp luật EU đã chuyển từ việc bảo vệ “dấu hiệu chỉ nguồn gốc” sang bảo vệ “giá trị danh tiếng do dấu hiệu đó tích lũy”. Đây là bước phát triển có ý nghĩa quyết định đối với CDĐL phi nông nghiệp. Trong trường hợp này, hành vi xâm phạm không nhất thiết làm người tiêu dùng hiểu sai về nơi sản xuất, mà có thể chỉ cần gợi lên liên tưởng đến một danh tiếng nhất định để khai thác giá trị kinh tế của danh tiếng đó. Khi pháp luật thừa nhận “gợi nhắc” là hành vi vi phạm, nó thực chất đang bảo vệ cơ chế hình thành giá trị trong nhận thức của người tiêu dùng³⁵. Sự phát triển này phản ánh một chuyển động nội tại của pháp luật sở hữu trí tuệ. Nếu trong giai đoạn đầu, mục tiêu chủ yếu là ngăn chặn gian dối và nhầm lẫn, thì trong giai đoạn hiện nay, khi thị trường vận hành dựa nhiều vào biểu tượng và giá trị vô hình, việc bảo vệ phải mở rộng sang bảo vệ chính những

³² Marie-Vivien, D. (2015), *tlđđ*, tr.238-242.

³³ Bently, L., Sherman, B., Gangjee, D., & Johnson, P. (2018), *tlđđ*, tr.982.

³⁴ CJEU, *Case C-4/10 Bureau National Interprofessionnel du Cognac v Sosia* [Dịch: Vụ C-4/10 Bureau National Interprofessionnel du Cognac kiện Sosia], Judgment of 14 July 2011, tr.46-48.

³⁵ Dev Gangjee (2012), *tlđđ*, tr.230-235.

giá trị đó. CDĐL do đó không còn là công cụ nhận diện nguồn gốc, mà trở thành công cụ bảo vệ vốn danh tiếng tích lũy qua thời gian.

Pháp luật Ấn Độ tiếp cận cùng vấn đề theo một hướng khác. Các quy định tại các Điều 22 đến Điều 26 của Đạo luật CDĐL năm 1999 tập trung vào việc thiết lập cơ chế chế tài mạnh đối với hành vi xâm phạm, bao gồm cả biện pháp dân sự và hình sự³⁶. Trong bối cảnh thực tiễn mà hành vi sử dụng trái phép CDĐL có thể diễn ra phổ biến, việc tăng cường hiệu lực cưỡng chế của quyền trở thành ưu tiên lập pháp. Trong án lệ *Tea Board of India v ITC Limited*, tòa án Ấn Độ cũng nhận thức rõ rằng quy định về bảo hộ CDĐL nhằm bảo đảm thông tin chính xác về xuất xứ và bảo vệ giá trị kinh tế, uy tín được tích lũy trong tên gọi³⁷. Tuy nhiên, thay vì mở rộng nội hàm của quyền thông qua án lệ như EU, pháp luật Ấn Độ lựa chọn củng cố khả năng thực thi của quyền thông qua hệ thống chế tài. Từ góc độ so sánh, có thể thấy hai hệ thống không khác nhau ở mục tiêu mà khác nhau ở công cụ. EU phát triển nội hàm quyền để bảo vệ danh tiếng một cách trực tiếp, trong khi Ấn Độ tăng cường hiệu lực thực thi để bảo vệ danh tiếng trên thực tế. Dù tiếp cận theo con đường nào, cả hai đều có điểm chung mang tính bản chất CDĐL hiện đại khi không còn là quyền đối với nguồn gốc mà là quyền đối với danh tiếng có nguồn gốc địa lý³⁸.

4.2 Một số giải pháp gợi mở hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo hộ chỉ dẫn địa lý phi nông nghiệp

4.2.1. Hoàn thiện cách tiếp cận điều kiện bảo hộ chỉ dẫn địa lý phi nông nghiệp

Pháp luật Việt Nam hiện hành vẫn đặt CDĐL trong một khuôn khổ lập pháp được hình thành chủ yếu để điều chỉnh sản phẩm nông nghiệp. Điều này thể hiện rõ trong Điều 79 Luật SHTT khi mối liên hệ địa lý được diễn đạt thông qua khái niệm “điều kiện địa lý” mà không có quy định làm rõ nội hàm của yếu tố này. Trên phương diện hình thức, cách thiết kế quy phạm như vậy không mâu thuẫn với Điều 22 Hiệp định TRIPS, bởi vẫn duy trì cấu trúc “chất lượng, danh tiếng hoặc đặc tính gắn với địa lý”. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng, cách diễn đạt này dẫn đến một hệ quả đáng kể khi “điều kiện địa lý” thường bị hiểu theo nghĩa gắn với yếu tố tự nhiên. Trong khi đối với sản phẩm phi nông nghiệp, yếu tố quyết định lại nằm ở kỹ năng, tri thức và phương pháp sản xuất của cộng đồng địa phương³⁹. Sự lệch pha này phản ánh một vấn đề sâu hơn ở cấp độ lý luận. Như Dev Gangjee chỉ ra, mô hình CDĐL truyền thống

³⁶ Geographical Indications of Goods (Registration and Protection) Act 1999, Điều 22-26.

³⁷ Tòa án Tối cao Ấn Độ, *Tea Board of India v ITC Limited* [Dịch: Vụ Tea Board of India kiện ITC Limited], (2011) 4 SCC 577, paras 28-32.

³⁸ Bently, L., Sherman, B., Gangjee, D., & Johnson, P. (2018), *tlđđ*, tr.977.

³⁹ WIPO (2020), *tlđđ*, tr.8-12.

vốn được xây dựng dựa trên giả định về mối liên hệ nhân quả giữa điều kiện tự nhiên và chất lượng sản phẩm, một giả định không còn phù hợp khi áp dụng cho các sản phẩm thủ công hoặc công nghiệp mang tính văn hóa. Tương tự, các nghiên cứu của OECD cũng cho thấy giá trị của CDĐL trong bối cảnh hiện đại ngày càng gắn với yếu tố con người và cấu trúc xã hội của sản xuất, thay vì chỉ dựa vào điều kiện tự nhiên⁴⁰. Kinh nghiệm của EU và Ấn Độ càng làm rõ xu hướng này. Trong pháp luật EU, mặc dù định nghĩa tại Điều 2(1) Quy định (EU) 2023/2411 vẫn giữ cấu trúc truyền thống, nhưng điều kiện bảo hộ lại được cụ thể hóa thông qua nghĩa vụ chứng minh mối liên hệ địa lý trong hồ sơ kỹ thuật theo Điều 5, bao gồm cả yếu tố quy trình sản xuất và cơ chế kiểm soát. Trong khi đó, pháp luật Ấn Độ cho phép chứng minh danh tiếng thông qua các yếu tố lịch sử và tập quán xã hội, qua đó thừa nhận vai trò trung tâm của yếu tố con người trong việc hình thành đặc tính sản phẩm.

Trong bối cảnh đó, pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam hiện hành chưa được thiết kế để nhận diện đúng bản chất của CDĐL phi nông nghiệp. Khi “điều kiện địa lý” vẫn được hiểu chủ yếu theo nghĩa tự nhiên, pháp luật vô hình trung đặt ra một tiêu chí không phù hợp với chính đối tượng cần bảo hộ. Vì vậy, việc sửa đổi Điều 79 cần được thực hiện theo hướng tái cấu trúc nội hàm của “điều kiện địa lý”. Thay vì hiểu theo nghĩa thuần túy tự nhiên, điều kiện này cần được xác định là tổng hợp các yếu tố tự nhiên và yếu tố con người với các kỹ năng, tri thức, phương pháp sản xuất truyền thống và tập quán nghề nghiệp của cộng đồng địa phương. Đồng thời, cần làm rõ rằng mối liên hệ địa lý được xác lập khi các yếu tố này kết hợp với nhau để tạo ra danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính của sản phẩm, thay vì yêu cầu một mối quan hệ nhân quả trực tiếp với yếu tố tự nhiên. Trên cơ sở đó, Điều 79 nên được sửa đổi theo hướng bổ sung một khoản quy định riêng đối với sản phẩm phi nông nghiệp: “Đối với sản phẩm phi nông nghiệp, điều kiện địa lý bao gồm sự kết hợp giữa yếu tố tự nhiên và yếu tố con người, trong đó yếu tố con người bao gồm kỹ năng, tri thức, phương pháp sản xuất truyền thống và tập quán nghề nghiệp của cộng đồng địa phương; mối liên hệ địa lý được xác lập khi các yếu tố này tạo nên danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính của sản phẩm”.

4.2.2. Hoàn thiện cơ chế chứng minh và đăng ký chỉ dẫn địa lý phi nông nghiệp

Các quy định về hồ sơ và thủ tục đăng ký trong Luật SHTT hiện hành chưa thiết lập được một cơ chế chứng minh phù hợp với bản chất của chỉ dẫn địa lý phi nông nghiệp. Quy định về nội dung đơn tại Điều 106 chủ yếu dừng ở yêu cầu mô tả sản phẩm và khu vực địa lý, trong khi chưa đặt ra nghĩa vụ xây dựng một lập luận có cấu

⁴⁰ OECD (2023), *tlđđ*, tr.56-60.

trúc về mối liên hệ giữa danh tiếng hoặc đặc tính của sản phẩm với các yếu tố cụ thể của khu vực đó. Hệ quả là pháp luật thừa nhận danh tiếng như một tiêu chí bảo hộ, nhưng lại không cung cấp một khuôn khổ pháp lý rõ ràng để chứng minh danh tiếng trong thực tiễn áp dụng. Hạn chế này không chỉ mang tính kỹ thuật, mà phản ánh một khoảng trống mang tính cấu trúc. Trong pháp luật hiện đại về chỉ dẫn địa lý, đặc biệt đối với sản phẩm phi nông nghiệp, mối liên hệ địa lý không thể được xác định chỉ bằng mô tả mà phải được thiết lập thông qua một lập luận có hệ thống. Do đó cần có sự kết hợp giữa dữ liệu kỹ thuật, yếu tố lịch sử và bằng chứng thị trường. Pháp luật EU thể hiện rõ cách tiếp cận này khi yêu cầu hồ sơ đăng ký phải xây dựng một hồ sơ kỹ thuật nhằm giải thích mối liên hệ địa lý như một chỉnh thể logic⁴¹. Trong khi đó, pháp luật Ấn Độ tuy không chuẩn hóa ở mức độ tương tự, nhưng vẫn thừa nhận phạm vi chứng cứ rộng, cho phép sử dụng các tài liệu lịch sử, tập quán sản xuất và sự thừa nhận của thị trường để xác lập danh tiếng⁴².

So với các mô hình này, hạn chế của pháp luật Việt Nam nằm ở chỗ chưa thiết lập được một cấu trúc chứng minh tương thích với bản chất của đối tượng. Hồ sơ đăng ký hiện nay vẫn dừng ở mức mô tả sản phẩm, trong khi điều cần thiết là chứng minh mối liên hệ giữa sản phẩm và khu vực địa lý như một lập luận pháp lý có cấu trúc. Sự thiếu vắng chuyển đổi này khiến cho việc áp dụng tiêu chí danh tiếng trở nên hình thức và phụ thuộc đáng kể vào đánh giá chủ quan của cơ quan có thẩm quyền. Trong bối cảnh đó, việc hoàn thiện pháp luật cần hướng đến việc sửa đổi Điều 106 Luật SHTT theo hướng chuyển đổi bản chất của hồ sơ đăng ký từ mô tả sang chứng minh. Cụ thể, đề xuất sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 106 Luật SHTT như sau: “Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý. Đối với chỉ dẫn địa lý lĩnh vực phi nông nghiệp, đơn đăng ký phải kèm theo bản thuyết minh về mối liên hệ giữa sản phẩm và khu vực địa lý, trong đó làm rõ các yếu tố tạo nên danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính của sản phẩm, bao gồm quy trình sản xuất, yếu tố lịch sử, văn hóa và bằng chứng về sự thừa nhận của thị trường”.

Bên cạnh đó, một hạn chế quan trọng khác nằm ở việc pháp luật hiện hành chưa thiết lập cơ chế phản đối có ý nghĩa thực chất trong quá trình đăng ký. Mặc dù Điều 110 quy định việc công bố đơn, nhưng quy trình này chủ yếu mang tính thông báo, chưa tạo ra một không gian pháp lý đầy đủ để các chủ thể liên quan tham gia phản biện. Trong khi đó, bản chất của CDĐL là một danh tiếng tập thể được hình thành trong thị trường, nên tính xác thực của danh tiếng không thể chỉ được kiểm chứng

⁴¹ WIPO (2020), *tlđđ*, tr.10-12.

⁴² Marie-Vivien, D. (2015), *tlđđ*, tr.238-242.

thông qua hồ sơ, mà cần được đặt trong khả năng bị chất vấn bởi các chủ thể liên quan. Kinh nghiệm của EU cho thấy cơ chế công bố và phản đối không chỉ nhằm giải quyết xung đột quyền, mà còn đóng vai trò như một cơ chế kiểm định xã hội đối với danh tiếng. Khi cho phép các chủ thể có lợi ích liên quan tham gia phản đối, pháp luật tạo ra một quá trình kiểm tra công khai đối với chính mỗi liên hệ địa lý được yêu cầu bảo hộ. Vì vậy, Điều 110 cần được hoàn thiện theo hướng bổ sung cơ chế phản đối trong giai đoạn công bố đơn: “Trong thời hạn công bố đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý, tổ chức, cá nhân có quyền nộp ý kiến phản đối việc đăng ký nếu có căn cứ cho rằng chỉ dẫn địa lý không đáp ứng điều kiện bảo hộ. Ý kiến phản đối phải được cơ quan có thẩm quyền xem xét trong quá trình thẩm định nội dung đơn”. Việc bổ sung cơ chế này không chỉ nâng cao tính minh bạch của thủ tục, mà quan trọng hơn, chuyển đổi bản chất của quy trình đăng ký từ một thủ tục hành chính khép kín thành một cơ chế xác lập tính chính danh của danh tiếng thông qua sự kết hợp giữa thẩm định hành chính và phản biện xã hội. Khi đó, CDĐL không còn được xác lập chỉ trên cơ sở đánh giá của cơ quan nhà nước, mà thông qua một quá trình kiểm chứng có sự tham gia của thị trường và các chủ thể liên quan.

4.2.3. Hoàn thiện cơ chế quản trị và thực thi quyền đối với chỉ dẫn địa lý phi nông nghiệp

Hạn chế lớn nhất của pháp luật Việt Nam về CDĐL không nằm ở giai đoạn xác lập quyền, mà ở giai đoạn vận hành quyền sau khi được bảo hộ. Điều 121 Luật SHTT xác định CDĐL thuộc sở hữu Nhà nước, nhưng chưa thiết lập một cơ chế quản trị cụ thể đối với việc sử dụng. Trên thực tế, việc sử dụng CDĐL thường không gắn với hệ thống tiêu chuẩn bắt buộc và cơ chế kiểm soát thống nhất, dẫn đến chất lượng sản phẩm không đồng đều giữa các chủ thể sử dụng. Đối với sản phẩm phi nông nghiệp, vấn đề này càng rõ nét khi giá trị sản phẩm phụ thuộc trực tiếp vào kỹ thuật chế tác và uy tín nghề nghiệp của cộng đồng sản xuất⁴³. Kinh nghiệm của EU và Ấn Độ cho thấy việc bảo vệ hiệu quả CDĐL đòi hỏi một cơ chế quản trị quyền sử dụng mang tính thiết chế. Trong mô hình của EU, nhóm sản xuất giữ vai trò trung tâm trong việc kiểm soát tiêu chuẩn và giám sát việc sử dụng, trong khi pháp luật Ấn Độ chỉ cho phép các chủ thể đã đăng ký được sử dụng chỉ dẫn địa lý theo cơ chế “Authorized User”. So với các mô hình này, pháp luật Việt Nam chưa xác định rõ chủ thể được phép sử dụng và chưa gắn quyền sử dụng với nghĩa vụ duy trì tiêu chuẩn sản phẩm.

⁴³ Marie-Vivien, D. (2015), *tlđđ*, tr.240.

Ngoài ra, cần sửa đổi các quy định liên quan trong Nghị định số 65/2023/NĐ-CP theo hướng thiết lập cơ chế công nhận chủ thể đủ điều kiện sử dụng CDĐL, đồng thời gắn quyền sử dụng với nghĩa vụ tuân thủ tiêu chuẩn và cơ chế kiểm tra định kỳ. Bên cạnh đó, Điều 129 Luật Sở hữu trí tuệ cũng cần được hoàn thiện theo hướng mở rộng phạm vi hành vi xâm phạm, bao gồm cả những hành vi có khả năng khai thác hoặc làm suy giảm danh tiếng của CDĐL, kể cả khi không gây nhầm lẫn trực tiếp⁴⁴.

5. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy sự khác biệt cốt lõi giữa các hệ thống pháp luật về CDĐL không nằm ở khâu định nghĩa hay đăng ký, mà ở cách thức pháp luật tổ chức và vận hành quyền trong thực tiễn. Đối với sản phẩm phi nông nghiệp, CDĐL không còn đơn thuần là dấu hiệu chỉ nguồn gốc, mà là một cấu trúc pháp lý nhằm bảo vệ danh tiếng được hình thành từ sự tương tác giữa yếu tố tự nhiên và yếu tố con người. Trên cơ sở so sánh với kinh nghiệm của EU và Ấn Độ, có thể thấy pháp luật Việt Nam hiện nay còn thiếu một cơ chế đồng bộ từ điều kiện bảo hộ, cấu trúc chứng minh đến quản trị và thực thi quyền. Những hạn chế này không chỉ mang tính kỹ thuật, mà phản ánh sự chưa tương thích giữa khuôn khổ pháp lý hiện hành và bản chất của CDĐL phi nông nghiệp. Vì vậy, việc hoàn thiện pháp luật cần được thực hiện theo hướng chuyển đổi cách tiếp cận từ mô hình bảo vệ thông tin sang mô hình bảo vệ giá trị kinh tế của danh tiếng. Điều này đòi hỏi phải sửa đổi cụ thể các quy định liên quan đến điều kiện bảo hộ, nội dung hồ sơ, cơ chế đăng ký, quản trị quyền sử dụng và phạm vi hành vi xâm phạm. Chỉ khi đó, CDĐL mới thực sự trở thành một công cụ pháp lý hiệu quả trong việc bảo vệ và phát huy giá trị của các sản phẩm gắn với tri thức và bản sắc địa phương trong bối cảnh kinh tế hiện đại.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barham, E. (2003), *Translating terroir: The global challenge of French AOC labeling* [Dịch: Diễn giải khái niệm “terroir”: Thách thức toàn cầu đối với nhãn hiệu AOC của Pháp], *Economic Geography*, 79(1), 2003.
2. Belletti, G., Marescotti, A., & Touzard, J.-M., *Geographical indications, public goods, and sustainable development: The roles of actors' strategies and public policies* [Dịch: Chỉ dẫn địa lý, hàng hóa công và phát triển bền vững: Vai trò của chiến lược các bên liên quan và chính sách công], *World Development*, 98, 2017.

⁴⁴ Rangnekar, D. (2004), *tlđđ*, tr.15-20.

3. Bently, L., Sherman, B., Gangjee, D., & Johnson, P., *Intellectual Property Law* [Dịch: Luật Sở hữu trí tuệ], 5th ed., Oxford University Press, 2018.
4. CJEU, Case C-4/10 *Bureau National Interprofessionnel du Cognac v. Sosia*, Judgment of 14 July 2011 [Dịch: Tòa án Công lý Liên minh châu Âu, Vụ án C-4/10 - Văn phòng Quốc gia Cognac kiện Công ty Sosia, Phán quyết ngày 14/7/2011].
5. Ủy ban châu Âu, *Non-Agricultural Geographical Indications: Economic Impact Study* [Dịch: Chỉ dẫn địa lý phi nông nghiệp: Nghiên cứu tác động kinh tế]. Brussels: European Commission, 2023.
6. Nghị viện và Hội đồng châu Âu, *Regulation (EU) 2023/2411 on the protection of geographical indications for craft and industrial products* [Dịch: Quy định (EU) 2023/2411 về bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm thủ công và công nghiệp], Official Journal of the European Union, L 2023, 2023.
7. Marie-Vivien, D., *The Protection of Geographical Indications in India: A Case Study of Darjeeling Tea* [Dịch: Bảo hộ chỉ dẫn địa lý tại Ấn Độ: Nghiên cứu trường hợp của trà Darjeeling], Journal of World Intellectual Property, 18(5), 2015.
8. OECD, *Strengthening Geographical Indications for Local Development* [Dịch: Tăng cường chỉ dẫn địa lý phục vụ phát triển địa phương], OECD Publishing, 2023.
9. Rangnekar, D. *The Socio-Economics of Geographical Indications* [Dịch: Kinh tế - xã hội của chỉ dẫn địa lý], UNCTAD-ICTSD Project on IPRs and Sustainable Development, 2004.
10. Tòa án Tối cao Ấn Độ, *Tea Board of India v. ITC Limited*, (2011) 4 SCC 577, [Dịch: Vụ án Tea Board of India kiện ITC Limited, (2011) 4 SCC 577], 2011.
11. WIPO, *Geographical Indications: An Introduction* [Dịch: Chỉ dẫn địa lý: Một giới thiệu tổng quan], 2020, truy cập tại <https://tind.wipo.int/record/44179/files/wipo-pub-952-2021-en-geographical-indications-an-introduction-2nd-edition.pdf>, truy cập ngày 25/3/2026.
12. WIPO, *Country Profile: Viet Nam - Geographical Indications* [Dịch: Hồ sơ quốc gia: Việt Nam - Chỉ dẫn địa lý], 2022.
13. Dev Gangjee, *Relocating the Law of Geographical Indications* [Dịch: Tái định vị pháp luật về chỉ dẫn địa lý] (Cambridge University Press 2012).